

BẢNG TỔNG HỢP HỌC SINH NHẬN HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN Ở
THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2024-2025

ĐVT: ĐỒNG

TT	Họ và tên	Lớp	Mức hỗ trợ tiền ăn 1 tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền	Mức hỗ trợ tiền nhà ở 1 tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền	Tổng thành tiền	Ghi chú
A	B	C	$1=2340000*40\%$	2	$3=1*2$	$4=2340000*10\%$	5	$6=4*5$	$7=3+6$	D
1	Y Cam	10A1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
2	Y Nương	10A1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
3	Y Sê Ka	10A1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
4	Y Ly Thu	10A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
5	A Nhã	10A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
6	Y Hằng	10A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
7	Y Trưa	10A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
8	Y Hồng	10A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
9	A Vệ	10A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
10	Y Huyng	10B1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
11	Y Wach	10B2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
12	Y Liên	10C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
13	Y Thử	10C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
14	Y Nhi	10C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
15	Y Ngân	10C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
16	Y Nữ	10C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
17	Nguyễn Thị Thanh Trà	11A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
18	Siu Thị Quỳnh Anh	11A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
19	A Tú	11A2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
20	Nguyễn Thị Thanh Trúc	11A3	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
21	Y Thủy	11A3	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
22	Y My Na Ra	11A3	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
23	A Vượng	11A3	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
24	Y Tắm	11B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
25	Y Tuyết	11B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
26	A Hoàng	11B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
27	A Chia	11B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
28	Y Quả	11B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
29	Y Nguy	11C1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
30	Y Thuyền	11C1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	

TT	Họ và tên	Lớp	Mức hỗ trợ tiền ăn 1 tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền	Mức hỗ trợ tiền nhà ở 1 tháng	Số tháng hưởng	Thành tiền	Tổng thành tiền	Ghi chú
31	Kizi Dăm Vương	11C1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
32	Y Ru	11C1	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
33	Y Dung	11C2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
34	Y Hoá	11C2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
35	Y Liên	11C2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
36	Siu Chiến	11C2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
37	Y Bích	11C2	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
38	Nguyễn Thị Thu Trang	12A	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
39	Y Hân	12A	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
40	Y Lang	12A	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
41	Y Phương	12A	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
42	Đinh Tuấn Linh	12B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
43	Y Quy	12B	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
44	Y Phút	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
45	A Đạt	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
46	A Túy	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
47	Y Bút	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
48	Y Trí	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
49	Y Ny	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
50	A Lâng	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
51	Y Ngọc Huệ	12C	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
52	Y Xoen	12D	936.000	5	4.680.000	234.000	5	1.170.000	5.850.000	
Tổng cộng					243.360.000			60.840.000	304.200.000	

Danh sách này có 52 học sinh